

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ XI MĂNG CẦN THƠ**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-32

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 40.000.000.000 VND

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) kể từ ngày 18 tháng 09 năm 2008 với mã chứng khoán là CCM

Công ty có 3 công ty con và một công ty liên doanh.

Các công ty con:

Công ty TNHH Một Thành Viên Thiên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Công ty Cổ phần Bất động sản Canteimex

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh A CAVI GROUP,LTD (Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ với đối tác Campuchia).

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Trảng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính. Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Thái Minh Thuyết	Chủ tịch
Ông Trần Kỳ Xiết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Út Em	Thành viên
Ông Lê Hoàng Kha	Thành viên
Ông Trần Minh Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Tấn Ngọc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thái Thanh Phong	Thành viên
Ông Lê Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Thái Minh Thuyết	Tổng Giám Đốc
Ông Tạ Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kỳ Xiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Kha	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 05 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thái Minh Thuyết

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 0410171/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG
TY CON**

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ và các Công ty Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

*Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Trương Diệu Thúy

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		128,827,196,600	264,657,244,825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(137,538,452,165)	(272,041,566,123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,080,163,149)	(8,793,265,209)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,039,869,317)	(6,408,300,509)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,732,791,314)	(8,813,607,826)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,961,182,360	5,753,316,591
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7,856,094,802)	(26,489,305,029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(20,458,991,787)	(52,135,483,280)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10,691,727)	(24,783,951,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	17,651,458
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,330,100,000)	(6,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,327,431,717	14,898,900,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(2,755,000,000)	(161,678,500)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		175,000,000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	1,024,532,272
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		3,406,639,990	(15,504,546,640)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4,520,000,000	1,680,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		196,574,407	253,338,454,247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(969,842,580)	(179,027,406,456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,746,731,827	75,991,047,791

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,305,619,970)	8,351,017,871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,759,664,958	8,408,647,087
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>3,454,044,988</u>	<u>16,759,664,958</u>

Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		166,063,702,402	140,436,482,156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,454,044,988	16,759,664,958
1. Tiền	111		3,454,044,988	9,059,664,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	148,018,337	6,505,510,085
1. Đầu tư ngắn hạn	121		808,580,085	6,707,810,085
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(660,561,748)	(202,300,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	101,629,490,169	76,198,468,492
1. Phải thu của khách hàng	131		84,834,851,477	68,182,083,838
2. Trả trước cho người bán	132		12,843,554,044	9,359,348,719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5,357,090,723	25,069,385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,406,006,075)	(1,368,033,450)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	53,561,357,412	31,821,180,237
1. Hàng tồn kho	141		53,561,357,412	31,821,180,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	7,270,791,496	9,151,658,384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,061,906,630	910,244,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,664,963,238	2,076,219,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,112,199,410	262,045,402
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,431,722,218	5,903,148,831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		78,518,032,872	71,057,409,181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,058,465,584	61,674,501,153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	27,099,248,768	22,519,799,353
- Nguyên giá	222		51,540,545,631	45,097,746,773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,441,296,863)	(22,577,947,420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	232,661,795	267,293,891
- Nguyên giá	228		408,031,906	408,031,906
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175,370,111)	(140,738,015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	42,726,555,021	38,887,407,909
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	7,526,141,310	7,566,141,310
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,347,894,510	5,347,894,510
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,178,246,800	2,218,246,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		933,425,978	1,816,766,718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	904,764,189	1,255,875,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	14,643,608	543,557,857
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.10	14,018,181	17,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,581,735,274	211,493,891,337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		127,206,963,951	102,583,279,542
I. Nợ ngắn hạn	310		127,113,330,951	98,979,328,218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	96,642,419,035	88,024,423,769
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	21,347,820,257	8,167,085,834
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	6,880,178,070	520,436,426
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	44,827,819	1,057,643,105
5. Phải trả người lao động	315		536,848,911	916,190,963
6. Chi phí phải trả	316		953,482,759	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	544,052,827	415,861,795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		53,532,513	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110,168,760	(122,313,674)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		93,633,000	3,603,951,324
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93,633,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	-	3,603,951,324
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		113,602,331,580	107,094,104,209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	113,599,831,580	107,091,604,209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	33,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,217,385,586	13,917,666,843
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,139,863,297	16,931,354,669
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,500,000	2,500,000
1. Nguồn kinh phí	432		2,500,000	2,500,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,772,439,743	1,816,507,586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244,581,735,274	211,493,891,337
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			-	-
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Hoàng Kha****Thái Minh Thuyết**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 1

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3,428,930,471	24,616,254,895	16,077,601,422	974,959,985	45,097,746,773
<i>Mua trong năm</i>					-
<i>ĐT XD CB h. thành (a)</i>					-
<i>Tặng khác</i>					-
<i>Chuyển sang BĐS</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối năm	3,428,930,471	24,616,254,895	16,077,601,422	974,959,985	45,097,746,773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,479,001,335	14,070,899,266	6,269,106,588	758,940,231	22,577,947,420
<i>Khấu hao trong năm</i>					-
<i>Tặng khác</i>					-
<i>Chuyển sang BĐS</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối năm	1,479,001,335	14,070,899,266	6,269,106,588	758,940,231	22,577,947,420
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1,949,929,136	10,545,355,629	9,808,494,834	216,019,754	22,519,799,353
Số dư cuối năm	1,949,929,136	10,545,355,629	9,808,494,834	216,019,754	22,519,799,353

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.840.530.807 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.851.037.660 VND.

(a): Tặng TSCĐ vào ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ :**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 08 năm 2011

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) kể từ ngày 18 tháng 09 năm 2008 với mã chứng khoán là CCM

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Trảng thạch (Fespat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính. Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

Tổng số nhân viên đến cuối năm: 159 người

2. Đặc điểm hoạt động của Công ty con :

Tổng số Công ty con: 03 Công ty con.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 Công ty

Thông tin của Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ Phần Xi Măng Cần Thơ đã đăng ký thành lập Doanh nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang và thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000004, chứng nhận lần đầu ngày 14/09/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 13/12/2010 do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đầu tư là 160.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang số tiền: 62,516,884,260 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần Bất Động sản Cantcimex

Địa chỉ: Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642031000009 chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là 20.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Bất Động sản Cantcimex số tiền: 16,320,881,877 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602359440 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên số tiền: 6.000.000.000 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh ACAVI GROUP,LTD được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ và Công ty Omsaura Co.,Ltd giấy phép kinh doanh số 1343 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp ngày 10 tháng 05 năm 2005.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 116/BKH-ĐTRNN ngày 26 tháng 03 năm 2008.

Văn phòng chính: Số 36, đường 271, Phường Tumnuhtuk, Chambamom Quận, TP. Phompenh, Campuchia.

Văn phòng 2: Số 68/12/B1 Khu Trung tâm thương mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Ngành hoạt động: Khai thác quặng Laterite

Thời hạn liên doanh là 49 năm.

Vốn đầu tư: 900.000 USD

Vốn điều lệ: 14.751.000.000 VND

Tỷ lệ phần sở hữu: 33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm 2010 công ty ACAVI GROUP,LTD chưa phát sinh doanh thu, chi phí. Vì vậy trong báo cáo tài chính hợp nhất không phát sinh khoản lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trong kỳ không phát sinh số phải trích lập.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: **chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công tình.**

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; **chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí kiểm toán, chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu mức thuế suất 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2011	31/12/2010
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	3,454,044,988	9,059,664,958
Tiền mặt	973,008,222	1,112,992,477
Tiền gửi ngân hàng	2,481,036,766	7,946,672,481
Các khoản tương đương tiền	-	7,700,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần		7,700,000,000
Cộng	3,454,044,988	16,759,664,958
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư (*)	797,811,748	3,207,786,375
Đầu tư ngắn hạn khác	10,768,337	3,500,023,710
<i>Tiền gửi Công ty CPOCK KIM ENG Việt Nam</i>	<i>10,768,337</i>	<i>23,710</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm			3,500,000,000
Cộng		808,580,085	6,707,810,085
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (-)		(660,561,748)	(202,300,000)
Cộng giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn		148,018,337	6,505,510,085
(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán			
Chứng khoán đầu tư	30/6/2011		31/12/2010
	Số tiền	Số lượng	Số lượng
Công ty CPCK Phương Đông (ORS)	-	-	50,000
Công ty CP Vận Tải biển và BĐS (VSP)	797,811,748	18,300	30,000
Công ty CP Cơ điện lạnh REE (REE-TPCĐ)	-	-	200
Công ty CPCK Sài Gòn (SSI)	-	-	30,000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	40,000
Cộng	797,811,748	18,300	150,200
3. Các khoản phải thu ngắn hạn			
	30/6/2011		31/12/2010
Phải thu khách hàng			
Khách hàng trong nước		84,834,851,477	66,955,290,238
Khách hàng nước ngoài			1,226,793,600
Cộng		84,834,851,477	68,182,083,838
Trả trước cho người bán			
	30/6/2011		31/12/2010
Nhà cung cấp trong nước		12,843,554,044	7,967,557,719
Nhà cung cấp nước ngoài			1,391,791,000
Cộng		12,843,554,044	9,359,348,719
Các khoản phải thu khác			
	30/6/2011		31/12/2010
Phải thu người lao động BHXH		15,294,537	4,805,339
Phải thu do nộp BHXH thừa			4,096,046
Phải thu khác (tạm nộp án phí)			16,168,000
Phải thu khác		5,341,796,186	-
Cộng		5,357,090,723	25,069,385
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,406,006,075)	(1,368,033,450)
Tổng cộng		101,629,490,169	76,198,468,492
4. Hàng tồn kho			
	30/6/2011		31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên liệu, vật liệu	14,812,621,346	10,733,989,679	
Công cụ, dụng cụ	253,084,822	159,098,437	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36,638,529,403	19,106,589,986	
Thành phẩm	1,564,881,971	1,744,219,628	
Hàng hóa	292,239,870	77,282,507	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53,561,357,412	31,821,180,237	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	53,561,357,412	31,821,180,237	
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	31/12/2010	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,061,906,630	910,244,200	
Bảng hiệu quảng cáo Công ty Sao sáng	-	207,540,000	
Sửa chữa máy biến áp - Công ty Điện Thới Hưng	2	65,821,250	
Quà tặng khách hàng	9,106,397	63,744,766	
Du lịch singapore	174,577,863	436,444,658	
Sửa chữa máy biến áp - Công ty Cơ điện NiNa	62,121,213	136,666,667	
chi phí khác	816,101,155	26,859	
Thuế GTGT được khấu trừ	2,664,963,238	2,076,219,951	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,112,199,410	262,045,402	
Thuế TNDN nộp thừa	1,112,199,410	262,045,402	
Tài sản ngắn hạn khác	2,431,722,218	5,903,148,831	
Tạm ứng	2,431,722,218	5,903,148,831	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Cộng	7,270,791,496	9,151,658,384	
7. Tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	192,043,500	215,988,406	408,031,906
<i>Mua trong năm</i>		-	-
Số dư cuối năm	192,043,500	215,988,406	408,031,906
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9,602,175	131,135,840	140,738,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khấu hao trong năm	15,427,746	19,204,350	34,632,096
Số dư cuối năm	25,029,921	150,340,190	175,370,111
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	182,441,325	84,852,566	267,293,891
Số dư cuối năm	167,013,579	65,648,216	232,661,795

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/6/2011	31/12/2010
Công ty Cổ phần và Khoáng sản Xi măng Cần Thơ		2,583,120,545	2,583,120,545
+ Xây dựng nhà máy xi măng Hưng Phú			-
+ Chi phí thiết kế công trình		492,929,545	492,929,545
+ Chi phí XD/CB dở dang khác			-
+ Mua sắm TSCĐ		2,090,191,000	2,090,191,000
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang		45,265,749,287	35,566,599,752
+ Chi phí san nền		7,161,924,629	2,245,247,020
+ Chi phí XD/CB dùng chung các hạng mục		38,103,824,658	33,321,352,732
Bồi thường giải tỏa mặt bằng		34,658,770,707	29,167,850,702
Đo đạc			97,497,278
Khảo sát địa chất			586,636,364
Lễ khởi công nhà máy			145,370,000
Nhà xưởng		3,445,053,951	3,026,928,351
Trạm cân		-	51,244,167
Khác			245,825,870
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên		804,465,396	737,687,612
+ Nhà xưởng		804,465,396	737,687,612
Cộng		48,653,335,228	38,887,407,909

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ	30/6/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con		-	-
Công ty TNHH ACAVI Group		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5,347,894,510	5,347,894,510
Công ty TNHH ACAVI Group	33%	5,347,894,510	5,347,894,510
Công ty TNHH Thái Hưng		-	-
Đầu tư dài hạn khác		2,178,246,800	2,218,246,800
+ Công ty CP Cosevco 6		2,178,246,800	2,178,246,800
+ Đầu tư dài hạn khác		-	40,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn	7,526,141,310	7,566,141,310
10. Tài sản dài hạn khác	30/6/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước dài hạn	734,993,063	1,255,875,528
Vỏ chai oxy	417,760,963	785,442,902
Vỏ Arsgon + Acetylen	13,495,744	24,504,806
chi phí thuê kho	43,333,340	139,747,336
Thiết bị dây chuyền sản xuất oxy	196,139,740	232,736,740
Nắp đập sà lan	64,263,276	73,443,744
Tài sản dài hạn khác	14,018,181	17,333,333
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14,018,181	17,333,333
Cộng	749,011,244	1,273,208,861
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	96,642,419,035	88,024,423,769
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (*)	60,704,860,082	64,004,409,315
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ - PGD Thốt Nốt (**)	34,937,559,249	23,092,100,038
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai (***)	999,999,704	927,914,416
Cộng	96,642,419,035	88,024,423,769
12. Phải trả người bán	40,724	31/12/2010
Nhà cung cấp trong nước	21,347,820,257	8,167,085,834
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	21,347,820,257	8,167,085,834
13. Người mua trả tiền trước	30/6/2011	31/12/2010
Khách hàng trong nước	6,880,178,070	520,436,426
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	6,880,178,070	520,436,426
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	-	1,027,091,718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,149,927	17,405,585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập cá nhân		8,677,892	13,145,802
Cộng		44,827,819	1,057,643,105
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/6/2011	31/12/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết			-
Kinh phí công đoàn		54,101,860	42,475,191
Bảo hiểm xã hội, y tế		72,775,065	6,636,604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		414,750,000	363,750,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,425,902	3,000,000
Cộng		544,052,827	415,861,795
16. Doanh thu chưa thực hiện		30/6/2011	31/12/2010
Công ty CP BDS Cantcimex			
Doanh thu nhận trước (thu góp vốn đầu tư của khách hàng) (*)			508,800,000
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang			3,095,151,324
Cộng		-	3,603,951,324
(*) Khoản thu góp vốn của khách hàng để đầu tư vào dự án Khu tái định cư - dân cư phục vụ khu công nghiệp Sông Hậu với số tiền là 508.800.000 đồng, khoản thu trước này công ty chưa xuất hóa đơn và phần thuế GTGT ước tính phải nộp tương ứng là 50.880.000 đồng.			
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/6/2011	31/12/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14,643,608	543,557,857
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		14,643,608	543,557,857
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
Cộng		14,643,608	543,557,857
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2 trang số 32)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2011	31/12/2010
Vốn góp của các nhà đầu tư khác:	100%	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	100%	40,000,000,000	40,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		30/6/2011	31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,000,000,000	40,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	40,000,000,000	40,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	40,000,000,000	40,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức**30/6/2011****31/12/2010**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

-

18%

d. Cổ phiếu**30/6/2011****31/12/2010**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

4,000,000

4,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

4,000,000

4,000,000

Cổ phiếu phổ thông

4,000,000

4,000,000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

4,000,000

4,000,000

Cổ phiếu phổ thông

4,000,000

4,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10,000

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp**30/6/2011****31/12/2010**

Quỹ đầu tư phát triển

19,217,385,586

13,917,666,843

Quỹ dự phòng tài chính

2,221,399,458

2,221,399,458

Cộng**21,438,785,044****16,139,066,301**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.**Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu được trích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD****19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****30/6/2011****30/6/2010**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

131,178,541,153

120,129,004,677

Cộng**131,178,541,153****120,129,004,677****20. Các khoản giảm trừ doanh thu****30/6/2011****30/6/2010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chiết khấu thương mại		10,755,000
Cộng	-	10,755,000
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2011	30/6/2010
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	131,178,541,153	120,118,249,677
Cộng	131,178,541,153	120,118,249,677
22. Giá vốn hàng bán	30/6/2011	30/6/2010
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	105,332,950,714	100,299,949,674
Cộng	105,332,950,714	100,299,949,674
23. Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2011	30/6/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	384,206,883	542,102,293
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		467,534
Cộng	384,206,883	542,569,827
24. Chi phí tài chính	30/6/2011	30/6/2010
Lãi tiền vay	7,735,679,493	1,978,919,404
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6,754,000
Lỗ đầu tư chứng khoán đã thực hiện		2,080,214,066
Chi phí tài chính khác	556,366,708	108,146,000
Cộng	8,292,046,201	4,174,033,470
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/6/2011	30/6/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,892,340,739	6,309,996,925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7,892,340,739	6,309,996,925
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,000,000	4,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,973	1,577

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Các bên liên quan***Mối quan hệ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH ACAVI Group	Công ty liên doanh

Các nghiệp vụ phát sinh trong 6 tháng 2011	Dthu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	9,004,362,471	4,536,054,815	4,468,307,656
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	3,572,292,607	1,686,074,794	1,886,217,813
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	4,932,345,490	2,732,250,353	2,200,095,137
Cộng	17,509,000,568	8,954,379,962	8,554,620,606

Các khoản phải thu	30/6/2011
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	722,768,590
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	196,096,722
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	37,504,994
Bà Nguyễn Thị Út Em (Thành viên HĐQT)	3,301,063,660
Cộng	4,257,433,966

Các khoản phải trả	30/6/2011
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	1,081,399,936
Cộng	1,081,399,936

Cần Thơ, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 19	70,278,286,389	120,129,004,677	131,178,541,153	120,129,004,677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 20	-	10,755,000	-	10,755,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 21	70,278,286,389	120,118,249,677	131,178,541,153	120,118,249,677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	54,762,754,004	100,299,949,674	105,332,950,714	100,299,949,674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,515,532,385	19,818,300,003	25,845,590,439	19,818,300,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 23	103,560,750	542,569,827	384,206,883	542,569,827
7. Chi phí tài chính	22	VI. 24	5,169,950,959	4,174,033,470	8,292,046,201	4,174,033,470
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,675,142,751</i>	<i>1,978,919,404</i>	<i>7,735,679,493</i>	<i>1,978,919,404</i>
8. Chi phí bán hàng	24	V.25	2,411,031,099	4,896,269,266	4,504,327,043	4,896,269,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.26	2,590,349,818	2,899,044,922	4,905,741,339	2,899,044,922
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5,447,761,259	8,391,522,172	8,527,682,739	8,391,522,172
11. Thu nhập khác	31	V.27	63,447,729	28,745,364	241,664,770	28,745,364
12. Chi phí khác	32	V.28	199,309,364	5,684,255	204,361,227	5,684,255
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(135,861,635)	23,061,109	37,303,543	23,061,109
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,311,899,624	8,414,583,281	8,564,986,282	8,414,583,281
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	(92,210,290)	2,104,941,356	679,569,043	2,104,941,356
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	(14,643,608)	-	(6,923,500)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,418,753,522	6,309,641,925	7,892,340,739	6,309,641,925
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		152,439,743		175,267,600	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		5,266,313,779	6,309,996,925	7,717,073,139	6,309,996,925
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	1,973	1,577	1,973	1,577

Cần Thơ, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 2**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	13,917,666,843	2,221,399,458	16,931,354,669	107,091,604,209
Tăng vốn trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2008	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT - PL từ lợi nhuận 20	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	13,917,666,843	2,221,399,458	16,931,354,669	107,091,604,209
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	13,917,666,843	2,221,399,458	16,931,354,669	107,091,604,209
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	7,717,073,139	7,717,073,139
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	5,299,718,743	-	(5,299,718,743)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(1,208,845,767)	(1,208,845,767)
Chi thù lao HĐQT, BKS năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	19,217,385,586	2,221,399,458	18,139,863,298	113,599,831,581

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ
Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

PHIẾU HẠCH TOÁN HỢP NHẤT
NĂM 2010

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày, tháng		Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6
	31/12/2010	Điều chỉnh hợp nhất vốn đầu tư vào cty con	411		84,837,766,137
	31/12/2010			221	84,837,766,137
	31/12/2010	Điều chỉnh hợp nhất lợi ích cổ đông thiểu số	411 (cty mẹ)		3,620,000,000
	31/12/2010			Lợi ích CĐTSố	3,620,000,000
	31/12/2010	Điều chỉnh giảm khoản DT tài chính đầu tư vào cty Thái Hưng do năm trước đã ghi nhận 118.975.285 đ	421 (515)		
	31/12/2010			421	
		Trong đó:			
		Giảm LNCPP cty mẹ trong cty Thái Hưng			0
	31/12/2010	Điều chỉnh doanh thu, giá vốn nội bộ với cty BĐS Cantcimex	511 (cty mẹ)		25,755,943
	31/12/2010			632 (cty mẹ)	25,755,943
	31/12/2010	Điều chỉnh giao dịch nội bộ với cty XM CT-Hậu Giang	511 (cty Cantcimex)		
	31/12/2010	Doanh Thu, giá vốn, TSCĐ		632 (Ct Cantcimex)	0
	31/12/2010	Điều chỉnh DT bán xi măng + oxy cho cty BĐS Cantcimex mua từ cty mẹ	511/421 (cty mẹ)		3,326,785
	31/12/2010			241 HG	3,326,785
		Trong đó:			
		Giảm LNCPP cty mẹ trong cty XM CT -HG			3,326,785
	31/12/2010	Điều chỉnh DT, G V bán TS cho cty MX CT-HG từ Cty BĐS Cantcimex	511/421(Cantcimex)		
	31/12/2010			211 HG	
		chi tiết san lấp: 4.916.677.609 đ, trạm cân : 96.695.775 đ		241 HG	
		Trong đó:			
	31/12/2010	Giảm LNCPP cty mẹ trong cty Cantcimex	421		0
	31/12/2010	Giảm lợi ích cổ đông thiểu số (trên Kqkd)	Lợi ích CĐTSố		0

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày, tháng		Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6
	31/12/2010	Điều chỉnh khoản Xi măng CT-HG trả trước cho Cantcimex	131 (Cantcimex)		
	31/12/2010			331 XM HG	0
	31/12/2010	Điều chỉnh DT,GV nội bộ với cty Xi măng Cần Thơ-Hậu giang mua từ	511 cty mẹ		213,270,778
	31/12/2010	cty mẹ (phần lãi chưa thực hiện)		632 cty mẹ	213,270,778
	31/12/2010	Điều chỉnh DT,GV nội bộ với cty Xi măng Cần Thơ-Hậu giang	511/421 (cty mẹ)		54,962,091
	31/12/2010			152 (XM HG)	54,962,091
	31/12/2010			241 (XM HG)	
	31/12/2010			211 (XM HG)	
		Trong đó:			
		Giảm LNCPP cty mẹ trong cty Xi măng CT-Hậu Giang			54,962,091
	31/12/2010	Điều chỉnh công nợ nội bộ cty XM CT-HG	336 XM HG		0
	31/12/2010			138 cty mẹ	
				144 (cty mẹ)	
	31/12/2010	Điều chỉnh công nợ nội bộ cty XM CT-HG	331 XMHG		722,768,590
	31/12/2010			131 cty mẹ	722,768,590
	31/12/2010	Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi ích CĐTSố		
	31/12/2010	Tăng LNCPP cty Mẹ		421	0
	31/12/2010	Điều chỉnh giảm LN của cty KS Lộc tài nguyên Tăng Lợi ích CĐ TSố	421 (LTài Nguyên)		9,822,584
	31/12/2010	chỉ đ/c trên CĐKT		Lợi ích CĐTSố	9,822,584
	31/12/2010	Điều chỉnh giảm LN của cty BĐS Cantcimex Tăng Lợi ích CĐ TSố	421 (Cantcimex)		142,702,826
	31/12/2010	chỉ đ/c trên CĐKT		Lợi ích CĐTSố	142,702,826
	31/12/2010	Điều chỉnh Thu nhập,bán tài sản cho cty Lộc Tài Nguyên do mua từ cty	711/421 (cty mẹ)		
	31/12/2010	me		811 (421)	
				211	0
		Trong đó: Giảm LN cty mẹ trong BCTC HN (phần kqkd hợp nhất)			0

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày, tháng		Nợ	Có	6
1	2	3	4	5	6
	31/12/2010	Điều chỉnh Thu nhập, bán xi măng cho cty Lộc Tài Nguyên do mua từ cty me	511/421(cty mẹ)		34,881,826
	31/12/2010			632 (cty mẹ)	34,881,826
		Trong đó: Giảm LN cty mẹ trong BCTC HN (phần kqkd hợp nhất)			
		Trong đó MMTB: 1.898.544.818 đ , và PTVT: 189.195.759 đ			
		2112 (MMTB)			
		2113 (PTVT)			
	31/12/2010	Điều chỉnh thu nhập do bán tài sản cho cty Lộc Tài Nguyên được mua từ cty mẹ đang hạch toán ở TK 241 cty con (Lộc Tài Nguyên)	511/421 (Cty mẹ)		
	31/12/2010			632 (Cty mẹ)	
				241(LTN)	0
		Trong đó: Giảm LN cty mẹ trong BCTC HN (phần kqkd hợp nhất)			0
	31/12/2010	Điều chỉnh tăng lợi ích CĐ thiểu số, giảm LN sau thuế của cty mẹ trong Cty con Lộc TN (Do cty con bán hàng cho cty mẹ có lãi)	421 (cty mẹ)		
	31/12/2010	Nợ 421 cty mẹ/ Có L ICĐTS (Đ/c cả CĐKT và KQKD)		Lợi ích CĐTSố	0
	31/12/2010	Điều chỉnh giảm DT, GV nội bộ đối với hàng tồn kho của cty mẹ mua từ công ty con Lộc Tài Nguyên (Phần lãi chưa thực hiện)	511/421(cty con)		285,557
	31/12/2010			152 (cty mẹ)	129,019
		Trong đó:		155 (cty mẹ)	156,538
		Tách lợi ích cổ đông thiểu số từ LN chưa thực hiện (giảm)	421 (cty mẹ)		114,223
		Tách LN cty mẹ trong LN chưa thực hiện (giảm)		Lợi ích CĐTSố	171,334
	31/12/2010	Điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại cho LN chưa thực hiện phát sinh khi có giao dịch nội bộ giữa cty mẹ và cty Cantcimex đồng thời ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại	243 (cty mẹ)		831,696
	31/12/2010			8212 (421)	831,696
		Điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại cho LN chưa thực hiện phát sinh khi có giao dịch nội bộ giữa cty mẹ và cty XM CT-HG đồng thời ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại	243 (cty mẹ)		13,740,523
				8212 (421)	13,740,523
		TRong đó : Tăng LN cty mẹ			14,572,219

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày, tháng		Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6
		Điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại cho LN chưa thực hiện phát sinh khi có giao dịch nội bộ giữa cty mẹ và cty LTN đồng thời ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại	243 (cty mẹ)		0
	31/12/2010			8212 (421)	0
	31/12/2010	Trong đó			
		Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN		LI CĐTS	0
		Tăng LN cty mẹ từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN		LN cty mẹ	0
		Điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại cho LN chưa thực hiện phát sinh khi có giao dịch nội bộ giữa cty mẹ và cty LTN đồng thời ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại	243 (cty mẹ)		0
	31/12/2010			8212 (421)	0
	31/12/2010	Trong đó			
		Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN		LI CĐTS	0
		Tăng LN cty mẹ từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN			0
		Điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại cho LN chưa thực hiện phát sinh khi có giao dịch nội bộ giữa cty mẹ và cty LTN đồng thời ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại	243 (cty mẹ)		71,389
	31/12/2010			8212 (421)	71,389
	31/12/2010	Trong đó			
		Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN			28,556
		Tăng LN cty mẹ từ phần giảm thuế TNDN ---> tăng LN			42,834
	31/12/2010	Điều chỉnh công nợ nội bộ giữa cty mẹ và cty Lộc Tài Nguyên	331(Cty LTN)		196,096,722
	31/12/2010			131 (cty mẹ)	196,096,722
	31/12/2010	Điều chỉnh công nợ nội bộ giữa cty mẹ và cty Lộc Tài Nguyên	131 (cty LTN)		1,081,399,939
	31/12/2010			331 (cty mẹ)	1,081,399,939
		Điều chỉnh công nợ nội bộ giữa cty mẹ và cty BĐS(Canximex)	331(Cty Canximex)		37,504,994
				131 (cty mẹ)	37,504,994